CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Nam Từ Liêm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN FECON, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101502599
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-09-03 09:19:24
Foxit Reader Version: 9.7.2

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

Hà Nội, Tháng 08 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**Trang**
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Điều hành cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 6 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi gần nhất lần thứ 34 ngày 21/7/2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 34 ngày 21/7/2025 là: 1.574.390.050.000 đồng *(Bằng chữ: Một nghìn năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).*

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
Ông Satoyuki Yamane	Phó Chủ tịch
Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Hà Cửu Long	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hữu Thái Hòa	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên (Có Đơn từ chức từ ngày 11/7/2025)
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Trưởng ban
Ông Trương Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc (Chức danh trước khi bổ nhiệm ngày 01/7/2025 là Tổng Giám đốc điều hành)
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/6/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Điều hành,

M.S.D.N: 0101502592 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN FECON * TP. HÀ NỘI - VIỆT NAM

Phạm Việt Khoa
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội
T +84 (24) 3 783 2121 E info@cpavietnam.vn
F +84 (24) 3 783 2122 W www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 422/2025/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FECON

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Vũ Ngọc An
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1
Giấy Ủy quyền số: 01/2025/UQ/CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**4.605.302.061.720**	**4.216.414.231.306**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	5.1	**157.414.077.737**	**173.235.794.964**
1.	Tiền	111		117.165.616.302	158.404.023.931
2.	Các khoản tương đương tiền	112		40.248.461.435	14.831.771.033
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**15.219.898.975**	**19.579.802.760**
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	15.219.898.975	19.579.802.760
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2.976.218.942.198**	**2.697.922.401.859**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.735.778.498.940	1.509.186.468.409
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	711.895.401.256	746.264.471.263
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	63.050.000.000	28.050.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	468.855.431.749	417.781.851.934
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.360.389.747)	(3.360.389.747)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.416.590.913.093**	**1.299.879.812.978**
1.	Hàng tồn kho	141	5.7	1.416.590.913.093	1.299.879.812.978
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**39.858.229.717**	**25.796.418.745**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	19.584.440.709	14.133.258.990
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.705.916.473	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	16.567.872.535	11.663.159.755
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**1.603.372.785.304**	**1.625.905.428.186**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**15.678.754.335**	**16.127.276.531**
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.6	15.678.754.335	16.127.276.531
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**228.734.805.918**	**251.142.575.106**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	93.880.302.026	104.174.867.199
	- Nguyên giá	*222*		*228.960.609.837*	*241.830.218.861*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(135.080.307.811)*	*(137.655.351.662)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	130.244.649.921	140.515.548.321
	- Nguyên giá	*225*		*161.764.213.300*	*167.623.868.167*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(31.519.563.379)*	*(27.108.319.846)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.11	4.609.853.971	6.452.159.586
	- Nguyên giá	*228*		*30.858.535.939*	*30.858.535.939*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(26.248.681.968)*	*(24.406.376.353)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.043.428.000**	**1.043.428.000**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	1.043.428.000	1.043.428.000
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1.287.398.904.722**	**1.287.355.874.722**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.2	1.223.094.909.275	1.223.094.909.275
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	60.810.027.447	60.810.027.447
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	3.493.968.000	3.450.938.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**70.516.892.329**	**70.236.273.827**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	70.516.892.329	70.236.273.827
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		**270**		**6.208.674.847.024**	**5.842.319.659.492**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**3.764.407.377.213**	**3.399.596.965.049**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**3.635.485.866.228**	**3.259.229.192.075**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	989.278.359.385	834.947.102.207
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	591.509.486.895	617.827.651.122
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	5.327.299.646	9.917.501.040
4.	Phải trả người lao động	314		1.975.378	10.333.921.002
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	178.394.295.039	213.658.096.181
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	229.125.645.786	227.747.013.509
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.641.848.804.099	1.344.797.907.014
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**128.921.510.985**	**140.367.772.974**
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.910.383.653	2.607.506.089
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	127.011.127.332	137.760.266.885
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**2.444.267.469.811**	**2.442.722.694.443**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.19**	**2.444.267.469.811**	**2.442.722.694.443**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.574.390.050.000*	*1.574.390.050.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		517.556.564.217	517.556.564.217
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418		297.446.985.202	297.446.985.202
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.873.870.392	53.329.095.024
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*52.665.224.959*	*46.690.394.377*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*2.208.645.433*	*6.638.700.647*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		**440**		**6.208.674.847.024**	**5.842.319.659.492**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thu Trang	Phạm Văn Tùng	Phạm Việt Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.617.455.037.717	836.923.439.718
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.617.455.037.717	836.923.439.718
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.504.448.679.348	768.333.314.699
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**113.006.358.369**	**68.590.125.019**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	21.550.987.155	26.527.415.699
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	79.281.235.304	45.479.904.200
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*67.050.406.633*	*44.148.324.232*
8.	Chi phí bán hàng	25	6.5	4.462.566.424	3.622.537.535
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	47.771.195.404	43.795.493.113
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**3.042.348.392**	**2.219.605.870**
11.	Thu nhập khác	31	6.6	362.339.910	2.634.148.685
12.	Chi phí khác	32	6.6	1.196.042.869	121.894.573
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**6.6**	**(833.702.959)**	**2.512.254.112**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)**	**50**		**2.208.645.433**	**4.731.859.982**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	356.370.999
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**2.208.645.433**	**4.375.488.983**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thu Trang	Phạm Văn Tùng	Phạm Việt Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. ***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		**2.208.645.433**	**4.731.859.982**
2. ***Điều chỉnh cho các khoản***				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		18.357.151.945	18.382.691.183
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.481.353.206)	(26.153.635.407)
- Chi phí lãi vay	06		67.050.406.633	44.148.324.232
3. ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		**71.134.850.805**	**41.109.239.990**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(240.361.709.841)	(300.270.716.744)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(116.711.100.115)	(43.494.291.662)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		85.198.356.794	28.418.095.214
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.731.800.221)	(7.322.936.450)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(64.460.704.221)	(55.764.966.515)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.503.280.914)	(5.331.835.919)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(183.900.000)	(165.114.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(277.619.287.713)**	**(342.822.526.086)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.633.735.000)	(1.399.935.165)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.521.140.710	79.939.498.486
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90.183.126.215)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		59.500.000.000	5.184.344.902
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.506.349.465	3.214.510.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(15.289.371.040)**	**83.938.418.630**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.395.231.618.168	641.709.611.387
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.097.565.317.437)	(675.517.449.557)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(20.579.359.205)	(31.471.030.371)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(15.739.345.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**277.086.941.526**	**(81.018.213.941)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15.821.717.227)	(339.902.321.397)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	173.235.794.964	446.521.979.042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	157.414.077.737	106.619.657.645

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thu Trang	Phạm Văn Tùng	Phạm Việt Khoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 6 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi gần nhất lần thứ 34 ngày 21/7/2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 34 ngày 21/7/2025 là: 1.574.390.050.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2025 là 376 người (Tại ngày 31/12/2024 là 392 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2025, Công ty có các Công ty con như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp					
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON (bao gồm cả tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần công trình ngầm FECON RAITO)	Hòa Bình	Sửa chữa và Cho thuê máy móc, thiết bị	86,14%	99,93%	93,17%
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Hà Nội	Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc	93,50%	93,50%	93,50%
FECON Trung Chính Myanmar	Myanmar	Hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cầu đường	51,00%	51,00%	93,56%
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Hà Nội	Thi công xử lý nền đất yếu	99,56%	99,56%	99,56%
Trường THPT Ý Yên	Nam Định	Giáo dục, đào tạo cấp Trung học cơ sở, cấp Trung học Phổ thông	72,90%	72,90%	72,90%
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Hà Nội	Hoạt động trong lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng	90,52%	90,52%	90,52%
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO (trước đây là Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON)	Hà Nội	Thi công xử lý nền móng các công trình ngầm	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Tư vấn đầu tư xây dựng	14,29%	99,99%	91,87%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Myanmar	Khảo sát địa chất, xử lý nền móng, thi công cọc và dịch vụ thiết kế tại thị trường Myanmar	60%	60%	60%
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Thanh Hóa	Khai thác và chế biến khoáng sản	64%	99,999%	96,59%
Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Sản xuất điện	48,997%	99,997%	95,85%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con gián tiếp					
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1 (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm		99,89%	93,40%
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Xây dựng nền móng, công trình ngầm, bao gồm cả ép cọc		99,89%	93,40%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh		97,22%	88,01%
Công ty Cổ phần Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Ecotech Việt Nam và Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon)	Cần Thơ	Sản xuất điện gió tại dự án Nhà máy Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng.		51,00%	47,85%
Công ty Cổ phần FECON Hiệp Hòa (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Bắc Giang	Kinh doanh bất động sản		55,00%	49,79%
Công ty Cổ phần FECON Phổ Yên (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản		64,21%	58,40%
Công ty Cổ phần GF Homes (Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Đồng Tháp	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất		50,90%	46,08%
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON (Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO)	Hà Nội	Thi công xử lý nền móng các công trình ngầm	0,02%	99,98%	51,00%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty là áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung bằng phần mềm Hệ thống Kế toán ERP SAP FPT.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

  Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

  Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 10 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính (Tiếp theo)

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải	09 - 10

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng,... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm. Công ty phân bổ theo thời gian 48 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Trích trước chi phí công trình theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá thuê lại tài sản thuê tài chính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn thuê của hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu xây lắp.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

  Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

  Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

  Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây lắp, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế, Thuế suất thuế nhà thầu về thuế TNDN đối với thu nhập nhận từ khoản đầu tư nước ngoài là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là hoạt động xây lắp và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	4.550.192.096	3.244.696.351
Tiền gửi ngân hàng	112.615.424.206	155.159.327.580
Các khoản tương đương tiền	40.248.461.435	14.831.771.033
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	*40.248.461.435*	*14.831.771.033*
Tổng	**157.414.077.737**	**173.235.794.964**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**15.219.898.975**	**15.219.898.975**	**19.579.802.760**	**19.579.802.760**
Tiền gửi có kỳ hạn	15.219.898.975	15.219.898.975	19.579.802.760	19.579.802.760
Dài hạn	**3.493.968.000**	**3.493.968.000**	**3.450.938.000**	**3.450.938.000**
Đầu tư mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động	2.847.168.000	2.847.168.000	2.804.138.000	2.804.138.000
Tiền gửi có kỳ hạn	646.800.000	646.800.000	646.800.000	646.800.000
Tổng	**18.713.866.975**	**18.713.866.975**	**23.030.740.760**	**23.030.740.760**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/06/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			**1.223.094.909.275**		-	**1.223.094.909.275**		-
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	86,14%	99,93%	12.490.000.000		-	12.490.000.000		-
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	93,50%	93,50%	75.737.500.000		-	75.737.500.000		-
FECON Trung Chính Myanmar	51,00%	51,00%	2.528.220.000		-	2.528.220.000		-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	99,56%	99,56%	76.846.777.737		-	76.846.777.737		-
Trường THPT Ý Yên	72,90%	72,90%	3.700.200.000		-	3.700.200.000		-
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	90,52%	90,52%	532.072.912.365		-	532.072.912.365		-
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	51,00%	51,00%	152.529.268.315		-	152.529.268.315		-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	99,99%	99,99%	102.969.500.000		-	102.969.500.000		-
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	14,29%	99,99%	50.000.000.000		-	50.000.000.000		-
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	60,00%	60,00%	3.462.000.000		-	3.462.000.000		-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	64,00%	99,999%	37.669.530.858		-	37.669.530.858		-
Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam	48,997%	99,997%	173.079.000.000		-	173.079.000.000		-
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	0,02%	99,98%	10.000.000		-	10.000.000		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

	Tỷ lệ		30/06/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			**60.810.027.447**		-	**60.810.027.447**		-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON			27.447		-	27.447		-
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1,94%	1,94%	7.000.000.000		-	7.000.000.000		-
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	11,85%	11,85%	16.000.000.000		-	16.000.000.000		-
Hợp tác kinh doanh, đầu tư với các cá nhân			37.810.000.000		-	37.810.000.000		-
Tổng			**1.283.904.936.722**	**(i)**	-	**1.283.904.936.722**	**(i)**	-

(i): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 7.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**1.735.778.498.940**	**1.509.186.468.409**
Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	67.644.749.788	118.508.326.678
Liên danh Hyundai E&C-GHELLA-TC gói thầu CP-03 DA Đường sắt ĐT thí điểm TP HN, đoạn Nhổn - ga Hà Nội	261.187.915.879	188.685.369.183
Công ty China Harbour Engineering Co., Ltd - Thầu phụ TCXD công trình biển dự án Nhà máy nhiệt điện	47.009.918.352	46.110.225.023
Công ty TNHH Cảng container quốc tế Hateco Hải Phòng	257.607.209.105	220.300.643.149
Công ty Cổ phần Liên danh Cảng quốc tế Mỹ Thủy	175.244.864.520	-
Công ty TNHH Bất động sản SIH	122.927.801.558	-
Phải thu các đối tượng khác	804.156.039.738	935.581.904.376
Tổng	**1.735.778.498.940**	**1.509.186.468.409**
Trong đó:		
Phải thu các bên liên quan	***47.806.946.377***	***72.377.895.249***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

5.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**711.895.401.256**	**746.264.471.263**
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thông Thuận	38.492.989.400	38.492.989.400
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	179.341.878.564	184.341.878.564
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	15.414.468.683	36.663.190.763
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	241.510.866.727	233.608.127.536
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	16.659.214.850	25.517.050.100
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông - Xây dựng Thành An	5.492.012.006	28.516.823.034
Các đối tượng khác	189.983.971.026	174.124.411.866
Tổng	**711.895.401.256**	**746.264.471.263**
Trong đó:		
Trả trước các bên liên quan	***458.683.936.067***	***480.522.095.450***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**63.050.000.000**	-	**28.050.000.000**	-
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	62.500.000.000	-	27.500.000.000	-
Công ty Cổ phần tổng hợp xây dựng công trình 69	550.000.000	-	550.000.000	-
Tổng	**63.050.000.000**	-	**28.050.000.000**	-
Trong đó:				
Phải thu các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*	***62.500.000.000***		***27.500.000.000***	

5.6 Phải thu khác

	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**468.855.431.749**	-	**417.781.851.934**	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	**1.315.880.946**	-	**328.481.851**	-
Phải thu cổ tức	**76.069.364.714**	-	**67.921.864.714**	-
CTCP FECON SOUTH	*11.892.450.000*	-	*11.892.450.000*	-
CTCP Cọc và Xây dựng FECON	*40.714.625.000*	-	*32.567.125.000*	-
CTCP Thiết bị FECON	*8.743.000.000*	-	*8.743.000.000*	-
CTCP Xây dựng Hạ tầng FECON	*4.713.545.324*	-	*4.713.545.324*	-
CTCP Khoáng sản FECON Hải Đăng	*6.395.744.390*	-	*6.395.744.390*	-
Phải thu các đối tượng khác	*3.610.000.000*	-	*3.610.000.000*	-
Các khoản phải thu khác	**11.482.057.598**	-	**13.643.022.565**	-
Tạm ứng	**379.968.128.491**	-	**335.868.482.804**	-
Ký quỹ, ký cược	**20.000.000**	-	**20.000.000**	-
Dài hạn	**15.678.754.335**	-	**16.127.276.531**	-
Ký cược, ký quỹ	9.620.308.959	-	9.026.493.959	-
Phải thu khác (i)	6.058.445.376	-	7.100.782.572	-
Tổng	**484.534.186.084**	-	**433.909.128.465**	-
Trong đó:				
Phải thu các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*	***75.033.119.369***		***68.184.792.807***	

(i): Thuế GTGT phải thu các Công ty cho thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính.

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.713.562.313	-	7.900.013.447	-
Công cụ, dụng cụ	799.399.809	-	717.388.694	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.358.085.676.380	-	1.258.333.676.176	-
Hàng hóa	49.992.274.591	-	32.928.734.661	-
Tổng	**1.416.590.913.093**	-	**1.299.879.812.978**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**19.584.440.709**	**14.133.258.990**
Công cụ dụng cụ	2.666.667	45.333.333
Chi phí thuê kho, văn phòng	250.722.565	283.579.649
Chi phí mua phần mềm	1.982.945.875	1.343.108.473
Phí bảo hiểm	47.927.948	118.775.818
Chi phí khác	17.300.177.654	12.342.461.717
Dài hạn	**70.516.892.329**	**70.236.273.827**
Công cụ dụng cụ	1.164.444.772	1.231.346.328
Chi phí sửa chữa	350.226.644	500.743.373
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản (i)	43.696.531.084	44.477.881.712
Chi phí phần mềm, bảo hiểm	726.208.970	1.794.155.709
Chi phí khác	24.579.480.859	22.232.146.705
Tổng	**90.101.333.038**	**84.369.532.817**

(i) Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm được Công ty đảm bảo cho các khoản vay *(Chi tiết tại Thuyết minh số 5.18)*.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2025	**23.780.948.400**	**182.573.682.679**	**14.154.444.231**	**1.997.395.854**	**19.323.747.697**	**241.830.218.861**
Tăng trong kỳ	**-**	**13.645.088.900**	**-**	**-**	**304.500.000**	**13.949.588.900**
Mua trong kỳ	-	85.069.000	-	-	304.500.000	389.569.000
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	13.560.019.900	-	-	-	13.560.019.900
Giảm trong kỳ	**-**	**24.317.982.496**	**89.000.000**	**-**	**2.412.215.428**	**26.819.197.924**
Chuyển sang tài sản thuê tài chính	-	13.645.088.900	-	-	-	13.645.088.900
Thanh lý, nhượng bán	-	10.672.893.596	89.000.000	-	2.412.215.428	13.174.109.024
Số dư tại 30/06/2025	**23.780.948.400**	**171.900.789.083**	**14.065.444.231**	**1.997.395.854**	**17.216.032.269**	**228.960.609.837**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2025	**6.832.180.976**	**102.707.715.215**	**10.821.216.576**	**1.471.353.565**	**15.822.885.330**	**137.655.351.662**
Tăng trong kỳ	**525.269.954**	**10.602.122.577**	**410.304.797**	**94.896.788**	**471.008.681**	**12.103.602.797**
Khấu hao trong kỳ	525.269.954	4.885.055.950	410.304.797	94.896.788	471.008.681	6.386.536.170
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	5.717.066.627	-	-	-	5.717.066.627
Giảm trong kỳ	**-**	**12.832.555.315**	**50.894.822**	**-**	**1.795.196.511**	**14.678.646.648**
Chuyển sang tài sản thuê tài chính	-	5.768.226.413	-	-	-	5.768.226.413
Thanh lý, nhượng bán	-	7.064.328.902	50.894.822	-	1.795.196.511	8.910.420.235
Số dư tại 30/06/2025	**7.357.450.930**	**100.477.282.477**	**11.180.626.551**	**1.566.250.353**	**14.498.697.500**	**135.080.307.811**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2025	**16.948.767.424**	**79.865.967.464**	**3.333.227.655**	**526.042.289**	**3.500.862.367**	**104.174.867.199**
Tại 30/06/2025	**16.423.497.470**	**71.423.506.606**	**2.884.817.680**	**431.145.501**	**2.717.334.769**	**93.880.302.026**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 30/6/2025 là 55.241.990.001 đồng (Tại ngày 01/01/2025 là 60.610.139.088 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2025 là 38.717.496.456 đồng (Tại ngày 01/01/2025 là 37.032.615.409 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.10 Tăng, giảm tài sản thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2025	**159.851.024.451**	**7.772.843.716**	**167.623.868.167**
Tăng trong kỳ	**7.700.365.033**	**-**	**7.700.365.033**
Thuê trong kỳ	7.700.365.033	-	7.700.365.033
Giảm trong kỳ	**13.560.019.900**	**-**	**13.560.019.900**
Mua lại tài sản thuê tài chính	13.560.019.900	-	13.560.019.900
Số dư tại 30/06/2025	**153.991.369.584**	**7.772.843.716**	**161.764.213.300**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2025	**25.231.910.731**	**1.876.409.115**	**27.108.319.846**
Tăng trong kỳ	**9.663.541.247**	**464.768.913**	**10.128.310.160**
Khấu hao trong kỳ	9.663.541.247	464.768.913	10.128.310.160
Giảm trong kỳ	**5.717.066.627**	**-**	**5.717.066.627**
Mua lại tài sản thuê tài chính	5.717.066.627	-	5.717.066.627
Số dư tại 30/06/2025	**29.178.385.351**	**2.341.178.028**	**31.519.563.379**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2025	**134.619.113.720**	**5.896.434.601**	**140.515.548.321**
Tại 30/06/2025	**124.812.984.233**	**5.431.665.688**	**130.244.649.921**

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2025	**241.800.000**	**28.217.343.384**	**2.399.392.555**	**30.858.535.939**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/06/2025	**241.800.000**	**28.217.343.384**	**2.399.392.555**	**30.858.535.939**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2025	**173.814.452**	**23.448.882.698**	**783.679.203**	**24.406.376.353**
Tăng trong kỳ	**14.988.288**	**1.723.082.984**	**104.234.343**	**1.842.305.615**
Khấu hao trong kỳ	14.988.288	1.723.082.984	104.234.343	1.842.305.615
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/06/2025	**188.802.740**	**25.171.965.682**	**887.913.546**	**26.248.681.968**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2025	**67.985.548**	**4.768.460.686**	**1.615.713.352**	**6.452.159.586**
Tại 30/06/2025	**52.997.260**	**3.045.377.702**	**1.511.479.009**	**4.609.853.971**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2025 là 869.552.747 đồng (Tại ngày 01/01/2025 là 869.552.747 đồng).

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm tài sản cố định	1.043.428.000	1.043.428.000
Tổng	**1.043.428.000**	**1.043.428.000**

5.13 Phải trả người bán

	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**989.278.359.385**	**989.278.359.385**	**834.947.102.207**	**834.947.102.207**
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	26.946.186.818	26.946.186.818	34.242.133.143	34.242.133.143
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	5.821.735.259	5.821.735.259	8.405.878.195	8.405.878.195
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	267.008.960.382	267.008.960.382	283.246.034.377	283.246.034.377
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	182.220.887.696	182.220.887.696	115.072.874.250	115.072.874.250
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	62.571.332.678	62.571.332.678	33.291.724.421	33.291.724.421
Các đối tượng khác	444.709.256.552	444.709.256.552	360.688.457.821	360.688.457.821
Tổng	**989.278.359.385**	**989.278.359.385**	**834.947.102.207**	**834.947.102.207**
Trong đó:				
Phải trả các bên liên quan	***557.816.594.871***	***557.816.594.871***	***486.376.500.374***	***486.376.500.374***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)				

5.14 Người mua trả tiền trước

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**591.509.486.895**	**617.827.651.122**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	4.248.280.380	6.526.448.113
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	424.422.584.510	429.416.076.576
Công an tỉnh Quảng Ninh	41.254.133.741	62.457.693.665
Các đối tượng khác	121.584.488.264	119.427.432.768
Tổng	**591.509.486.895**	**617.827.651.122**
Trong đó:		
Người mua ứng tiền trước là các bên liên quan	***20.564.193.707***	***2.560.300.842***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025
Phải nộp	**9.917.501.040**	**7.460.064.163**	**12.050.265.557**	**5.327.299.646**
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.175.469.202	1.175.469.202	-
Thuế XNK	-	262.063.339	262.063.339	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.287.525.149	-	6.503.280.914	784.244.235
Thuế thu nhập cá nhân	2.629.975.891	5.529.239.995	3.616.160.475	4.543.055.411
Thuế tài nguyên và thuế bảo vệ môi trường	-	493.291.627	493.291.627	-
Phải thu	**11.663.159.755**	-	**4.904.712.780**	**16.567.872.535**
Thuế giá trị gia tăng	11.663.159.755	-	4.904.712.780	16.567.872.535

5.16 Chi phí phải trả

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**178.394.295.039**	**213.658.096.181**
Trích trước chi phí các công trình	178.394.295.039	213.658.096.181
Tổng	**178.394.295.039**	**213.658.096.181**

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**229.125.645.786**	**227.747.013.509**
Kinh phí công đoàn	998.457.201	1.148.388.303
Bảo hiểm y tế	-	2.149.302
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.000.000.000	7.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	221.127.188.585	219.596.475.904
Công ty TNHH Geoharbour Holding (i)	*9.955.679.021*	*9.955.679.021*
Công ty CP Công trình ngầm FECON RAITO (ii)	*145.261.124.667*	*142.671.422.255*
+ Gốc vay	*127.653.400.000*	*127.653.400.000*
+ Lãi vay	*17.607.724.667*	*15.018.022.255*
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (iii)	*64.867.224.500*	*64.867.224.500*
Các khoản phải trả phải nộp khác	*1.043.160.397*	*2.102.150.128*
Tổng	**229.125.645.786**	**227.747.013.509**
Trong đó:		
Phải trả khác là các bên liên quan	***152.261.124.667***	***149.671.422.255***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

(i): Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 09/01/2018 giữa bên chuyển nhượng Công ty TNHH Geoharbour Holding và Bên nhận chuyển nhượng Công ty Cổ phần FECON; Cổ phần chuyển nhượng: Cổ phần của Công ty Cổ phần xử lý nền và xây dựng FECON; Số lượng: 5.070.857 cổ phần; Giá chuyển nhượng: 47.095.000.000 đồng.

(ii): Các khoản vay giữa Công ty Cổ phần FECON và Công ty Cổ phần Công trình ngầm Fecon (nay là Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO) theo các hợp đồng cho vay với lãi suất từ 4,5%/năm đến 8%/năm.

(iii) Cổ tức năm 2022 Công ty chưa chi trả cho các cổ đông số tiền 62.980.157.100 đồng và cổ tức các năm trước của cổ đông sở hữu chứng khoán chưa lưu ký. Theo Nghị quyết số 57/2024/NQ-HĐQT.FECON ngày 30/12/2024 của Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án thanh toán phần cổ tức còn lại năm 2022 dự kiến trong năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay						
a. Vay ngắn hạn	**1.462.901.605.056**	**1.462.901.605.056**	**1.275.231.618.168**	**985.365.317.437**	**1.173.035.304.325**	**1.173.035.304.325**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô (1)	448.442.333.719	448.442.333.719	261.154.665.722	292.797.276.866	480.084.944.863	480.084.944.863
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1 (2)	193.678.371.601	193.678.371.601	182.113.614.743	108.855.515.489	120.420.272.347	120.420.272.347
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (3)	14.090.702.576	14.090.702.576	19.999.608.876	25.621.524.865	19.712.618.565	19.712.618.565
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (4)	67.560.193.837	67.560.193.837	89.899.876.183	74.930.933.266	52.591.250.920	52.591.250.920
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (5)	48.051.834.669	48.051.834.669	68.598.567.771	121.429.814.671	100.883.081.569	100.883.081.569
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (6)	478.987.329.893	478.987.329.893	412.980.012.326	158.890.253.648	224.897.571.215	224.897.571.215
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (7)	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (8)	123.063.869.825	123.063.869.825	151.458.303.611	191.839.998.632	163.445.564.846	163.445.564.846
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (9)	18.035.442.445	18.035.442.445	18.035.442.445	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đại An (10)	59.991.526.491	59.991.526.491	59.991.526.491	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	**178.947.199.043**	**178.947.199.043**	**117.135.520.911**	**109.950.924.557**	**171.762.602.689**	**171.762.602.689**
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (Trái phiếu FCNH2325001) (11)	-	-	-	94.149.723.142	94.149.723.142	94.149.723.142
- Mệnh giá trái phiếu	-	-	-	*95.200.000.000*	*95.200.000.000*	*95.200.000.000*
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	*(1.050.276.858)*	*(1.050.276.858)*	*(1.050.276.858)*
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (Trái phiếu FCNH 2426001) (12)	101.040.277.367	101.040.277.367	39.228.599.235	15.801.201.415	77.612.879.547	77.612.879.547
- Mệnh giá trái phiếu	*103.000.000.000*	*103.000.000.000*	*40.000.000.000*	17.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	*(1.959.722.633)*	*(1.959.722.633)*	*(771.400.765)*	*(1.198.798.585)*	*(2.387.120.453)*	*(2.387.120.453)*
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (Trái phiếu FCN12501) (13)	77.906.921.676	77.906.921.676	77.906.921.676	-	-	-
- Mệnh giá trái phiếu	*78.000.000.000*	*78.000.000.000*	*78.000.000.000*	-	-	-
- Chi phí phát hành trái phiếu	*(93.078.324)*	*(93.078.324)*	*(93.078.324)*	-	-	-
Vay dài hạn	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**	-	-	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**
Trần Ngọc Dương (14)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Trái phiếu thường dài hạn	**41.958.433.515**	**41.958.433.515**	**119.860.000.000**	**117.175.620.265**	**39.274.053.780**	**39.274.053.780**
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (Trái phiếu FCNH2426001) (12)	-	-	-	39.274.053.780	39.274.053.780	39.274.053.780
- Mệnh giá trái phiếu	-	-	-	*40.000.000.000*	40.000.000.000	40.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	*(725.946.220)*	(725.946.220)	(725.946.220)
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (Trái phiếu FCN12501) (13)	41.958.433.515	41.958.433.515	119.860.000.000	77.901.566.485	-	-
- Mệnh giá trái phiếu	*42.000.000.000*	*42.000.000.000*	*120.000.000.000*	*78.000.000.000*	-	-
- Chi phí phát hành trái phiếu	*(41.566.485)*	*(41.566.485)*	*(140.000.000)*	*(98.433.515)*	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Thuê tài chính	**73.052.693.817**	**73.052.693.817**	**7.145.839.917**	**20.579.359.205**	**86.486.213.105**	**86.486.213.105**
Thuê tài chính từ 1 đến 5 năm						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	28.929.656.850	28.929.656.850	-	11.902.764.048	40.832.420.898	40.832.420.898
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	26.506.178.362	26.506.178.362	7.145.839.917	4.939.133.711	24.299.472.156	24.299.472.156
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV- Sumi Trust - CN Hà Nội	17.616.858.605	17.616.858.605	-	3.737.461.446	21.354.320.051	21.354.320.051
Tổng	**1.768.859.931.431**	**1.768.859.931.431**	**1.519.372.978.996**	**1.233.071.221.464**	**1.482.558.173.899**	**1.482.558.173.899**

c. Nợ thuê tài chính	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	13.508.099.579	1.605.335.531	11.902.764.048	15.140.542.076	1.690.366.990	13.450.175.086
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	5.845.725.191	906.591.480	4.939.133.711	8.078.330.216	247.871.931	7.830.458.285
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV- Sumi Trust - CN Hà Nội	4.518.447.621	780.986.175	3.737.461.446	10.163.635.631	270.055.567	9.893.580.064
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	302.782.894	5.965.958	296.816.936
Tổng	**23.872.272.391**	**3.292.913.186**	**20.579.359.205**	**33.685.290.817**	**2.214.260.446**	**31.471.030.371**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/132625/HĐTDHM ngày 20/11/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 1.200 tỷ đồng trong đó hạn mức vay vốn, LC, bảo lãnh thanh toán là 500 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 700 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 15/11/2025. Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 206448.24.002.966899.TD ngày 08/05/2024 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 800 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 300 tỷ đồng, hạn mức thấu chi là 4 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài thanh toán là 500 tỷ đồng, hạn mức phát hành LC (không gồm LC xuất khẩu) là 20 tỷ đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, LC phục vụ hoạt động xây dựng của khách hàng. Thời hạn: kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 17/04/2025. Lãi suất cho vay được quy định chi tiết theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo: Theo danh mục tài sản đảm bảo tại Hợp đồng. Văn bản sửa đổi bổ sung số 206448.24.002.966899.TD.PL.250722 ngày 22/7/2025 gia hạn thời gian duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 17/8/2025.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14867/24MB/HĐTD ngày 13/09/2024 giữa Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 100 tỷ đồng bao gồm toàn bộ số dư theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 10160/23MB/HĐTD ngày 28/6/2023 và các phụ lục hợp đồng kèm theo (nếu có). Trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 100 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh không vượt quá 50 tỷ đồng, hạn mức phát hành thư tín dụng (LC) không vượt quá 100 tỷ đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 36 tháng kể từ ngày ký HĐTDHM đến ngày 13/09/2027; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng là bổ sung vốn lưu động/ phát hành bảo lãnh, phát hành LC nội địa phục vụ hoạt động thi công xây dựng; Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ/Hợp đồng cấp tín dụng/ Hợp đồng cấp bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và/hoặc đã hình thành từ hợp đồng thi công và các phụ lục sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có) giữa bên được cấp tín dụng và bên thanh toán và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty Cổ phần FECON và/hoặc Bên thứ ba.

(4) Hợp đồng tín dụng số 106068825 ngày 17/6/2025 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Sở giao dịch và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 800 tỷ đồng bao gồm cho vay ngắn hạn và cam kết bảo lãnh; Mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng theo Đăng ký kinh doanh của Bên được cấp tín dụng; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất: Thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất; Tài sản đảm bảo: Quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế phục vụ hoạt động thi công công trình/ dự án cụ thể do VIB tài trợ, mức cấp tín dụng tối đa 800 tỷ đồng (TSBĐ 1), Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo tối đa 400 tỷ đồng (TSBĐ 2).

(5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/19202 ngày 03/01/2020, Bản sửa đổi thứ nhất Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/20227 ngày 25/12/2020 và Bản sửa đổi thứ hai Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/21215 ngày 25/11/2021 giữa Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức vay tài trợ thương mại 200 tỷ đồng; Mục đích: Tài trợ nhập khẩu, mua vật liệu, hàng hóa và các dịch vụ trong nước; Kỳ hạn tối đa 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Hạn mức bảo lãnh 200 tỷ đồng; Mục đích: Dành cho việc phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh ứng trước, bảo lãnh bảo hành; Kỳ hạn tối đa 03 năm cho tất cả các bảo lãnh ngoại trừ bảo lãnh thanh toán là 01 năm; Bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh ứng trước được giới hạn ở mức 10% - 15% giá trị hợp đồng hoặc tùy vào quyết định của ngân hàng; Biện pháp bảo đảm: Thế chấp các hợp đồng của bên vay được ngân hàng tài trợ sẽ phải đăng ký giao dịch bảo đảm (không áp dụng cho bảo lãnh dự thầu), đối với mỗi hợp đồng được ngân hàng tài trợ phải chỉ rõ qua tài khoản của bên vay được mở tại ngân hàng, các hợp đồng tài trợ phải được ngân hàng xác nhận.

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(6) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT326-FECON ngày 20/5/2025 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cho vay không vượt quá 550 tỷ đồng; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 20/5/2025 đến hết ngày 20/5/2026; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD của bên vay; Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng đảm bảo mà bên vay và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với bên cho vay và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác.

(7) Hợp đồng vay vốn số 2025-00062-000 ngày 13/3/2025 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC) và Công ty Cổ phần FECON với số tiền 11 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động trong quá trình vận hành máy móc thiết bị hiện đang thuê tài chính tại VILC; Thời hạn: 6 tháng kể từ ngày giải ngân theo Hợp đồng này; Kỳ hạn và phương thức trả lãi: kỳ hạn trả lãi là 1 tháng, phương thức trả lãi là trả sau; Điều chỉnh lãi suất mỗi 03 kỳ tính lãi; Tài sản đảm bảo: không có tài sản thế chấp.

(8) Hợp đồng cấp tín dụng số 09/25/CTD/FECON ngày 08/4/2025 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần FECON với giới hạn cấp tín dụng là 320 tỷ đồng, trong đó: giới hạn cho vay ngắn hạn không vượt quá 200 tỷ đồng, giới hạn bảo lãnh ngắn hạn không vượt quá 60 tỷ đồng; giới hạn bảo lãnh trung dài hạn không vượt quá 120 tỷ đồng; Thời hạn: đến hết ngày 07/4/2026; Mục đích: tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động thi công xây lắp; Lãi suất: được xác định theo từng Giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản là Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê văn phòng, tài sản phát sinh từ một số hợp đồng xây lắp, Thế chấp các tài sản khác là bất động sản, tiền gửi thuộc sở hữu của Khách hàng,…

(9) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-4377-01 ngày 25/02/2025 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức tín dụng tối đa là 300 tỷ đồng; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng này; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh và bao thanh toán phục vụ hoạt động thi công xây lắp các công trình; Lãi suất cho vay: được quy định trên từng khế ước nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: ký quỹ, thế chấp quyền đòi nợ, thế chấp bằng hàng tồn kho và các tài sản khác.

(10) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số REF2500252028/HĐHMTDLT ngày 09/01/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Đại An (SeABank) và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức tín dụng là 90 tỷ đồng, trong đó: Hạn mức cho vay và Bảo lãnh thanh toán là 50 tỷ đồng, Hạn mức cấp bảo lãnh là 40 tỷ đồng; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng này; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh thanh toán để phục vụ hoạt động thi công của khách hàng, phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng và bảo lãnh bảo hành, phục vụ hoạt động thi công lắp đặt của khách hàng; Lãi suất cho vay: được quy định trên từng khế ước nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: hợp đồng tiền gửi/ Sổ tiết kiệm/ Giấy tờ có giá do SeABank phát hành, Quyền đòi nợ hình thành từ tương lai và đã hình thành ký trực tiếp với các chủ đầu tư là Tập đoàn BRG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn BRG.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(11) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0311/HĐĐM/FCN - NTVAN/FCNH2325001 ngày 03/11/2023, 0911/HĐĐM/FCN - TTKCHI/FCNH2325001 ngày 09/11/2023, 0711/HĐĐM/FCN - TTHIEU/FCNH2325001 ngày 07/11/2023, 1811/HĐĐM/FCN - PSI/FCNH2325001 ngày 18/11/2023, 0712/HĐĐM/FCN - NNDUNG/FCNH2325001 ngày 07/12/2023, 1112/HĐĐM/FCN - NTTHANG/FCNH2325001 ngày 11/12/2023, 1212/HĐĐM/FCN - NTTHANG/FCNH2325001 ngày 12/12/2023, 1412/HĐĐM/FCN - TTKCHI/FCNH2325001 ngày 14/12/2023, 1412A/HĐĐM/FCN - TTKCHI/FCNH2325001 ngày 14/12/2023, 1412B/HĐĐM/FCN - NATUAN/FCNH2325001 ngày 14/12/2023, 1512/HĐĐM/FCN - TNANH/FCNH2325001 ngày 15/12/2023, 1512A/HĐĐM/FCN - HTHYEN/FCNH2325001 ngày 15/12/2023, 2012/HĐĐM/FCN - LMQUANG/FCNH2325001 ngày 20/12/2023, 2112/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 21/12/2023, 2112A/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 21/12/2023, 2212/HĐĐM/FCN - NDLIEN/FCNH2325001 ngày 22/12/2023, 2612/HĐĐM/FCN - NATUAN/FCNH2325001 ngày 26/12/2023, 2612A/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 26/12/2023, 2812/HĐĐM/FCN - QVBINH/FCNH2325001 ngày 28/12/2023, 2812A/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 28/12/2023, 3112/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 30/6/2024 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Các cá nhân (Nhà đầu tư); Trái phiếu được phát hành cho các nhà đầu tư dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000.000 đồng. Số lượng trái phiếu phát hành 1.500 trái phiếu kỳ hạn 18 tháng; Kỳ tính lãi 03 tháng một lần; Biện pháp bảo đảm: Cổ phần của Công ty Cổ phần FECON, cổ phần của tổ chức phát hành tại Công ty Cổ phần FECON SOUTH (FCS), Công ty Cổ phần Năng lượng FECON (FCP), Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO (FRU), Công ty Cổ phần Đầu tư FECON (FCI).

(12) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 20241021/HĐĐM/FCN-PSI/FCNH2426001 ngày 21/10/2024, 21102024/HĐĐM/FCN-JBSV/FCNH2426001 ngày 21/10/2024, 2110/HĐĐM/FCN-NGODUYHIEN/FCNH2426001 ngày 21/10/2024, 2110/HĐĐM/FCN-NGUYENTHANHHAI/FCNH2426001 ngày 21/10/2024, 2110/HĐĐM/FCN-NGUYENVIETHOANG/FCNH2426001 ngày 21/10/2024, 2110/HĐĐM/FCN-TAOVIETDUNG/FCNH2426001 ngày 21/10/2024, 2410/HĐĐM/FCN-TRINHTHEPHUONG/FCNH2426001 ngày 24/10/2024 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Các cá nhân, Công ty chứng khoán (Nhà đầu tư); Trái phiếu được phát hành cho các nhà đầu tư dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000.000 đồng. Số lượng trái phiếu phát hành là 1.200 trái phiếu kỳ hạn 18 tháng; Kỳ tính lãi 03 tháng một lần; Biện pháp bảo đảm: Cổ phần của Công ty Cổ phần FECON (FCN), Công ty Cổ phần Năng lượng FECON (FCP) và Cổ phần của Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO (FRU).

(13) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 1006/HĐĐM/FCN-PSI/FCN12501 ngày 10/6/2025, 1006/HĐĐM/FCN-NGUYENTHIMAIANH/FCN12501 ngày 10/6/2025, 1006/HĐĐM/FCN-TRINHTRONGQUY/FCN12501 ngày 10/6/2025, 1006/HĐĐM/FCN-NGUYENVIETHOANG/FCN12501 ngày 10/6/2025, 1006/HĐĐM/FCN-TRINHTHEPHUONG/FCN12501 ngày 10/6/2025, 1006/HĐĐM/FCN-LAMTHIMAI/FCN12501 ngày 10/6/2025, 1006/HĐĐM/FCN-NGUYENNHUDUNG/FCN12501 ngày 10/6/2025, 1006/HĐĐM/FCN-HOANGNGOANHTU/FCN12501 ngày 10/6/2025, 1006/HĐĐM/FCN-TRANQUYET/FCN12501 ngày 10/6/2025, 1006/HĐĐM/FCN-DUONGTIENDUNG/FCN12501 ngày 10/6/2025, 1106/HĐĐM/FCN-TRANTRONGHIEU/FCN12501 ngày 11/6/2025 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Các cá nhân, Công ty chứng khoán (Nhà đầu tư); Trái phiếu được phát hành cho các nhà đầu tư dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000.000 đồng. Số lượng trái phiếu phát hành là 1.200 trái phiếu kỳ hạn 18 tháng; Kỳ tính lãi 03 tháng một lần; Biện pháp bảo đảm: Cổ phần của Công ty Cổ phần FECON (FCN), Công ty Cổ phần Năng lượng FECON (FCP) và Cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư FECON (FCI).

(14) Hợp đồng vay tiền số 0810/2019/HĐ-KT.FECON ngày 11/5/2020 giữa ông Trần Ngọc Dương (Tư cách là bên cho vay) và Công ty Cổ phần FECON; Số tiền vay là 12 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay ban đầu 24 tháng; thời hạn gia hạn: 36 tháng; phương thức trả lãi vào ngày 20 hàng tháng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản; Cam kết của bên vay: Bên vay bảo đảm bằng mọi biện pháp, bao gồm tất cả và toàn bộ số dư tài khoản tại ngân hàng, các tài sản (bao gồm bất động sản và động sản) mà bên vay là chủ sở hữu hợp pháp, bất kể ở thời điểm hiện tại và tương lai để hoàn trả khoản vay/hoặc các tài khoản tiền mà bên vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	**1.574.390.050.000**	**517.556.564.217**	**297.446.985.202**	**47.959.956.747**	**2.437.353.556.166**
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.638.700.647	6.638.700.647
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.269.562.370)	(1.269.562.370)
Số dư tại 31/12/2024	**1.574.390.050.000**	**517.556.564.217**	**297.446.985.202**	**53.329.095.024**	**2.442.722.694.443**
Số dư tại 01/01/2025	**1.574.390.050.000**	**517.556.564.217**	**297.446.985.202**	**53.329.095.024**	**2.442.722.694.443**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.208.645.433	2.208.645.433
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(663.870.065)	(663.870.065)
Số dư tại 30/06/2025	**1.574.390.050.000**	**517.556.564.217**	**297.446.985.202**	**54.873.870.392**	**2.444.267.469.811**

(i) Công ty thực hiện phân phối Lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ.FECON ngày 28/04/2025, theo đó trích Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 663.870.065 đồng.

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	**1.574.390.050.000**	**1.574.390.050.000**
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	**1.574.390.050.000**	**1.574.390.050.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**157.439.005**	**157.439.005**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**157.439.005**	**157.439.005**
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	157.439.005
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**157.439.005**	**157.439.005**
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	157.439.005
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng	101.450.444.791	18.962.080.494
Doanh thu xây lắp	1.500.853.117.352	798.775.693.553
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.151.475.574	19.185.665.671
Tổng	**1.617.455.037.717**	**836.923.439.718**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	***97.208.473.434***	***37.424.779.551***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.2 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Giá vốn bán hàng	99.320.240.704	18.962.080.494
Giá vốn xây lắp	1.391.035.486.613	732.834.977.824
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.092.952.031	16.536.256.381
Tổng	**1.504.448.679.348**	**768.333.314.699**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.493.748.560	714.510.407
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.147.500.000	25.439.125.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.909.738.595	373.780.292
Tổng	**21.550.987.155**	**26.527.415.699**
Trong đó:		
Doanh thu tài chính với các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*	***16.118.760.273***	***25.439.125.000***

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí lãi vay	67.050.406.633	44.148.324.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.839.460.046	248.422.284
Chi phí tài chính khác	2.391.368.625	1.083.157.684
Tổng	**79.281.235.304**	**45.479.904.200**
Trong đó:		
Chi phí tài chính với các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*	***3.798.125.818***	***4.320.022.814***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí bán hàng	**4.462.566.424**	**3.622.537.535**
Chi phí nhân viên	3.717.338.456	3.252.499.685
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.509.410	19.996.199
Chi phí khấu hao TSCĐ	54.769.336	54.921.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	676.789.907	195.295.192
Chi phí bằng tiền khác	159.315	99.825.000
Chi phí quản lý	**47.771.195.404**	**43.795.493.113**
Chi phí nhân viên quản lý	30.774.309.499	29.644.274.688
Chi phí vật liệu quản lý	771.127.438	391.277.804
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.619.468.561	2.097.506.204
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.582.478.028	2.597.783.797
Thuế phí và lệ phí	691.593.017	320.283.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.758.289.465	5.665.264.119
Chi phí bằng tiền khác	3.573.929.396	3.079.102.910
Tổng	**52.233.761.828**	**47.418.030.648**

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	-	535.462.864
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	362.339.835	1.994.932.029
Thu nhập khác	75	103.753.792
Tổng	**362.339.910**	**2.634.148.685**
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản	159.895.354	-
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	-	29.873.409
Phạt vi phạm hợp đồng	960.129.840	29.500.000
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm, vi phạm hành chính	76.017.611	42.521.139
Chi phí khác	64	20.000.025
Tổng	**1.196.042.869**	**121.894.573**
Lợi nhuận khác (thuần)	**(833.702.959)**	**2.512.254.112**
Trong đó:		
Thu nhập khác với các bên liên quan	**228.365.094**	**535.462.864**
Chi phí khác với các bên liên quan	***160.260.448***	-
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.208.645.433**	**4.731.859.982**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(13.691.139.137)**	**(23.399.504.586)**
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.456.360.863	2.039.620.414
Chi phí không được trừ	*1.456.360.863*	*2.039.620.414*
Chi phí lãi vay giao dịch liên kết	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	15.147.500.000	25.439.125.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*15.147.500.000*	*25.439.125.000*
Tổng thu nhập tính thuế	**(11.482.493.704)**	**(18.667.644.604)**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế TNDN truy thu năm trước điều chỉnh vào năm nay	-	**356.370.999**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	**356.370.999**

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	450.549.248.558	413.407.777.487
Chi phí nhân công	70.457.422.925	64.444.603.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.357.151.945	18.382.691.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.038.466.605.170	318.796.101.307
Chi phí khác bằng tiền	78.604.012.782	32.738.922.513
Tổng	**1.656.434.441.380**	**847.770.096.001**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Raito Kogyo	Cổ đông lớn
Qũy Đầu tư Hạ tầng Red One	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng FECON	Công ty con
Trường PTTH Ý Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Công ty con
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	Công ty con
Công ty Cổ phần FECON South	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng nền móng FECON - Rainbow	Công ty con
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng FECON Trung Chính Myanmar	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con
Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1	Công ty con
Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON	Công ty con
Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng	Công ty con
Công ty Cổ phần Fecon Hiệp Hòa	Công ty con
Công ty Cổ phần Fecon Phổ Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần GF Homes	Công ty con
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty con
Công ty Cổ phần FECON Hoà Yên	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần GF Land Bắc Ninh	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư đỏ	Công ty liên quan của người nội bộ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với cổ đông và nhân sự chủ chốt

Lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc:

		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	8.430.252.302	7.503.273.050
Tổng		**8.430.252.302**	**7.503.273.050**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng		**47.806.946.377**	**72.377.895.249**
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Công ty con	4.107.849.191	22.253.241.169
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	Công ty con	2.503.817.590	1.715.440.007
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	22.570.397.485	18.990.397.485
FECON Trung Chính Myanmar	Công ty con	3.017.849.148	3.017.849.148
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	3.118.404.975	12.370.112.753
Công ty Cổ phần Fecon South	Công ty con	-	1.427.141.046
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty con	889.984.530	842.146.960
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	Công ty liên kết gián tiếp	11.271.551.523	11.761.566.681
Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam	Công ty con	327.091.935	-
Trả trước cho người bán		**458.683.936.067**	**480.522.095.450**
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	16.659.214.850	25.517.050.100
Công ty Cổ phần cọc và xây dựng FECON	Công ty con	241.510.866.727	233.608.127.536
Công ty Cổ phần đầu tư FECON	Công ty con	179.341.878.564	184.341.878.564
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	-	391.848.487
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	15.414.468.683	36.663.190.763
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	Công ty con	1.932.507.243	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	3.825.000.000	-
Phải thu khác		**75.033.119.369**	**68.184.792.807**
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	12.044.050.000	12.916.107.008
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Công ty con	24.950.520	24.950.520
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	8.792.936.678	8.743.000.000
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	Công ty con	-	1.166.087.678
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	Công ty con	20.736.000	20.736.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	6.466.916.465	6.444.981.837
Công ty Cổ phần FECON Hiệp Hòa	Công ty con	33.258.590	12.315.991
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Công ty con	40.818.905.000	32.567.125.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần FECON Phố Yên	Công ty con	-	11.598.395
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	5.591.347.094	6.006.890.429
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty con	137.501.749	137.501.749
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	Công ty con	1.093.315.068	122.054.795
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	Công ty liên kết gián tiếp	9.202.205	9.202.205
Công ty Cổ phần FECON Hoà Yên	Công ty liên kết gián tiếp	-	2.241.200
Phải thu cho vay		**62.500.000.000**	**27.500.000.000**
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	Công ty con	62.500.000.000	27.500.000.000
Phải trả người bán		**557.816.594.871**	**486.376.500.374**
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	26.946.186.818	34.242.133.143
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	Công ty con	267.008.960.382	283.246.034.377
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	182.220.887.696	115.072.874.250
Công ty Cổ phần đầu tư FECON	Công ty con	5.821.735.259	8.405.878.195
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	8.859.852.062	8.859.852.062
Công ty Cổ phần cọc và xây dựng FECON	Công ty con	62.571.332.678	33.291.724.421
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	2.316.596.087	3.258.003.926
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	2.071.043.889	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Người mua trả tiền trước		**20.564.193.707**	**2.560.300.842**
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	625.852.626	625.852.626
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO RAITO	Công ty con	18.818.341.081	814.448.216
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	Công ty liên kết gián tiếp	1.120.000.000	1.120.000.000
Phải trả khác		**152.261.124.667**	**149.671.422.255**
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	Công ty con	145.261.124.667	142.671.422.255
Công ty Cổ phần đầu tư FECON	Công ty con	7.000.000.000	7.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Các giao dịch bán hàng			**97.208.473.434**	**37.424.779.551**
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty con	Dịch vụ	43.488.700	199.867.206
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	Công ty con	Dịch vụ	706.171.641	697.005.628
		Bán vật tư	16.028.038.123	-
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	Dịch vụ	6.000.000.000	4.436.979.928
Công ty Cổ phần cọc và xây dựng FECON	Công ty con	Bán vật tư	50.383.308.802	1.665.335.958
		Dịch vụ	6.163.751.899	8.239.023.575
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	Bán vật tư	16.038.582.684	-
		Dịch vụ	1.439.706.987	133.746.606
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Bán vật tư	-	17.296.744.536
		Dịch vụ	405.424.598	4.756.076.114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Các giao dịch mua hàng			**683.892.090.010**	**202.602.203.468**
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	Xây lắp	63.529.816.028	14.361.716.940
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	Công ty con	Xây lắp	122.143.105.093	73.006.094.972
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Xây lắp	300.777.386.247	93.418.899.199
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Công ty con	Mua vật tư	-	2.054.410.749
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	Dịch vụ	2.360.675.402	-
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	Xây lắp	-	3.518.678.522
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Công ty con	Xây lắp	170.779.214.750	16.242.403.086
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	Xây lắp	24.301.892.490	-
Lãi cho vay			**971.260.273**	-
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	Công ty con	Lãi cho vay	971.260.273	-
Lãi vay			**3.798.125.818**	**4.320.022.814**
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	Công ty con	Lãi vay	3.798.125.818	3.819.109.939
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	Công ty con	Lãi vay	-	500.912.875
Cổ tức			**15.147.500.000**	**25.439.125.000**
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	Cổ tức	-	2.880.000.000
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Cổ tức	-	5.139.500.000
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Công ty con	Cổ tức	15.147.500.000	17.419.625.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Thu nhập khác			**228.365.094**	**535.462.864**
Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam	Công ty con	Lãi thanh lý tài sản	365.094	-
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	Công ty con	Thu phạt hợp đồng	3.000.000	-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Thu phạt hợp đồng	225.000.000	-
		Thanh lý công cụ	-	535.462.864
Chi phí khác			**160.260.448**	-
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Công ty con	Lỗ thanh lý tài sản	160.260.448	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thu Trang	Phạm Văn Tùng	Phạm Việt Khoa